

Số: 1102/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 6 năm 2013

SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ ĐẮK LẮK
CÔNG VĂN ĐẾN
Số 543 1216/UB

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh
thay cho Quyết định số 2279 /QĐ-UBND ngày 06/9/2011 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020;

Căn cứ Quyết định số 1294/QĐ-BNV ngày 03/12/2012 của Bộ Nội vụ, về việc phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 197/TTr- SNV ngày 04/6/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh (phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao trách nhiệm cho:

1. Giám đốc các Sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai xác định chỉ số, chỉ đạo theo dõi và đánh giá cải cách hành chính tại đơn vị, địa phương; phối hợp với Sở Nội vụ trong điều tra xã hội học; tiến hành chấm điểm kết quả cải cách hành chính hàng năm, tổng hợp số liệu và báo cáo kết quả chỉ số cải cách hành chính gửi về Sở Nội vụ trước ngày 15/12 hàng năm để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Chỉ số cải cách hành chính do UBND tỉnh ban hành xây dựng và tổ chức thực hiện Chỉ số cải cách hành chính dành cho cấp xã phù hợp với điều kiện thực tế, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất trong theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

3. Sở Nội vụ:

+ Chủ trì, triển khai thực hiện theo dõi và đánh giá cải cách hành chính hàng năm.

+ Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ, công chức chuyên trách cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố về công tác theo dõi, đánh giá và xác định chỉ số cải cách hành chính.

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức tuyên truyền về chỉ số Cải cách hành chính trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

+ Chú trì, phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

+ Xây dựng Bộ câu hỏi điều tra xã hội học phục vụ công tác theo dõi và đánh giá cải cách hành chính đối với các đối tượng khác nhau

+ Tổng hợp số liệu, báo cáo và tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định xếp hạng kết quả cải cách hành chính đối với các cơ quan hành chính trên địa bàn tỉnh; Trên cơ sở kết quả cải cách hành chính hàng năm của các đơn vị, tham mưu, đề xuất UBND tỉnh động viên, khen thưởng kịp thời những đơn vị làm tốt, phê bình những đơn vị vi phạm.

4. Đối với tiêu chí đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ y tế công, dịch vụ giáo dục công trên địa bàn tỉnh không đưa vào Bộ chỉ số này, giao trách nhiệm cho:

+ Giám đốc Sở Y tế xây dựng tiêu chí theo dõi, đánh giá, xếp hạng các đơn vị trực thuộc trong hệ thống ngành y tế, về: Năng lực chuyên môn của đội ngũ viên chức; kết quả khám chữa bệnh của các cơ sở y tế; thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức; các hiện tượng tiêu cực ở các cơ sở khám, chữa bệnh... Tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo đánh giá kết quả về Sở Nội vụ trước ngày 15/12 hàng năm.

+ Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng tiêu chí theo dõi, đánh giá, xếp hạng các đơn vị trực thuộc trong hệ thống ngành giáo dục ở các cấp, về: Năng lực chuyên môn của đội ngũ giáo viên phổ thông; chất lượng dạy và học của các trường phổ thông; các hiện tượng tiêu cực ở các trường phổ thông... Tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo đánh giá kết quả về Sở Nội vụ trước ngày 15/12 hàng năm.

Điều 3. Bãi bỏ Quyết định số 2279 /QĐ-UBND ngày 06/9/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Bộ chỉ số theo dõi và thang điểm xếp hạng cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP. UBND tỉnh;
- Phòng; VHXX, TCTM, TCHCQT;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Đắk Lắk;
- Lưu: VT, TH (90 y)



Hoàng Trọng Hải

**BỘ THEO DÕI CHỈ SỐ
CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(kèm theo Quyết định số 1102/QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Xác định chỉ số cải cách hành chính (CCHC) để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, công bằng kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các Sở, ban, ngành, đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xác định lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần của Chỉ số CCHC theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của địa phương
- Xác định thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định chỉ số CCHC của từng cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.
- Xây dựng Bộ câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra khảo sát.
- Công bố chỉ số CCHC và xếp hạng CCHC trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020 ban hành tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ, Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/2/2012 của UBND tỉnh.

- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính theo chu kỳ năm đối với các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các đơn vị ngành dọc trên địa bàn tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

- Tăng cường sự tham gia, đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính.

- Hình thành hệ thống theo dõi và đánh giá đồng bộ, thống nhất kết quả cải cách hành chính từ Trung ương đến địa phương.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Phạm vi: Công tác theo dõi, đánh giá kết quả triển khai thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các Sở, ban, ngành, các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

- Đối tượng áp dụng: Các Sở, ban, ngành, các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

II. CÁC LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN, THANG ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số cải cách hành chính đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh (Bảng 01)

a) Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần: Chỉ số cải cách hành chính đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, các đơn vị ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh được xác định trên 7 lĩnh vực, 28 tiêu chí và 91 tiêu chí thành phần

- Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 19 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 3 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 4 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

- Hiện đại hoá hành chính: 03 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần.

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 25.5/100

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

c) Phương pháp đánh giá:

- Điểm tự đánh giá của các Sở, ban, ngành, các đơn vị ngành dọc trên địa bàn tỉnh được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” tại Bảng 01 là điểm do các Sở, ban, ngành, các đơn vị ngành dọc trên địa bàn tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

- Điểm điều tra xã hội học được thể hiện đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần xác định tại cột “Ghi chú” là điểm thông qua điều tra xã hội học do Sở Nội vụ chủ trì, lấy ý kiến đánh giá các nhóm đối tượng khác nhau.

- Điểm thẩm định là điểm do Sở Nội vụ thực hiện sau khi xem xét điểm tự đánh giá của các Sở, ban, ngành, các đơn vị ngành dọc trên địa bàn tỉnh và quá trình theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm.

- Điểm đạt được là điểm tổng hợp thông qua điểm điều tra xã hội học và điểm thẩm định. Điểm đạt được là cơ sở tính Chỉ số cải cách hành chính. Chỉ số cải cách hành chính là tỉ lệ phần trăm của điểm đạt được và điểm tối đa.

2. Chỉ số cải cách hành chính đối với các huyện, thị xã, thành phố (Bảng 02)

a) Các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần: Chỉ số cải cách hành chính đối với các huyện, thị xã, thành phố được xác định trên 7 lĩnh vực, 29 tiêu chí và 108 tiêu chí thành phần

- Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 24 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần.

- Cải cách thủ tục hành chính: 2 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần.

- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước: 5 tiêu chí và 22 tiêu chí thành phần.

- Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 6 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần.

- Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập: 3 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần.

- Hiện đại hoá hành chính: 03 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần.

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là: 17/100

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 02.

c) Phương pháp đánh giá:

- Điểm tự đánh giá của các huyện, thị xã, thành phố được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” tại Bảng 02 là điểm do các huyện, thị xã, thành phố tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính.

- Điểm điều tra xã hội học được thể hiện đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần xác định tại cột “Ghi chú” thông qua điều tra xã hội học do Sở Nội vụ chủ trì, lấy ý kiến đánh giá các nhóm đối tượng khác nhau.

- Điểm thẩm định là điểm do Sở Nội vụ thực hiện sau khi xem xét điểm tự đánh giá của các huyện, thị xã, thành phố và quá trình theo dõi, đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm.

- Điểm đạt được là điểm tổng hợp thông qua điểm điều tra xã hội học và điểm thẩm định. Điểm đạt được là cơ sở tính Chỉ số cải cách hành chính. Chỉ số cải cách hành chính là tỉ lệ phần trăm của điểm đạt được và điểm tối đa.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính

- Chỉ đạo thực hiện các nội dung cải cách hành chính một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm.

- Chỉ đạo thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính một cách thường xuyên, liên tục, đảm bảo trung thực, khách quan trong tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về chỉ số cải cách hành chính

Việc tuyên truyền, phổ biến nội dung, mục tiêu chỉ số cải cách hành chính nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm. Các hình thức tuyên truyền:

- Tổ chức Hội nghị tuyên truyền, tập huấn cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về mục tiêu, ý nghĩa, nội dung và trách nhiệm triển khai chỉ số cải cách hành chính.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để nâng cao nhận thức cho người dân và xã hội về mục tiêu, ý nghĩa Chỉ số CCHC.

- Các hình thức khác: Hội thảo, Hội nghị công bố Chỉ số CCHC năm.

3. Bố trí công chức theo dõi, đánh giá cải cách hành chính

Các Sở, ban, ngành, đơn vị ngành dọc trên địa bàn tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố phân công nhiệm vụ cho cán bộ chuyên trách cải cách hành chính thực hiện theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính.

Các Sở, ban, ngành chủ trì thực hiện các nhiệm vụ theo sự phân công của UBND tỉnh tại Quyết định số 323/QĐ-UBND ngày 13/02/2012 về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2020 tổng hợp tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với các lĩnh vực được giao phụ trách để hàng năm phối hợp với Sở Nội vụ và các Sở, ban, ngành có liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành, đơn vị ngành dọc trên địa bàn tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố.

4. Đảm bảo cơ sở vật chất, tài chính

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, trong xác định chỉ số cải cách hành chính để đảm bảo tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số cải cách hành chính.

- Bố trí kinh phí cho việc xác định chỉ số cải cách hành chính.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Kinh phí triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp (nếu có).

- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho việc triển khai xác định chỉ số cải cách hành chính thực hiện theo quy định của nhà nước./.

Bảng 1
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH ĐỐI VỚI CƠ QUAN CHUYÊN MÔN THUỘC UBND TỈNH,
CÁC ĐƠN VỊ NGÀNH DỤC ĐÔNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1102 /QĐ-UBND ngày 11/6/2013 của UBND tỉnh)

STT	NỘI DUNG	Điểm tối đa	Điểm đánh giá			Điểm đạt được	Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	Điều tra XXH	Thẩm định			
1.	Chỉ đạo, điều hành công tác cải cách hành chính	17.5						Các phòng thuộc Sở
1.1	Kế hoạch cải cách hành chính năm	4.5						Văn phòng phối hợp với các phòng
1.1.1	Ban hành Kế hoạch công tác cải cách hành chính năm kịp thời (trong Quý IV năm trước liền kề năm kế hoạch) a) Ban hành kịp thời (0.5) b) Ban hành không kịp thời (0.25) c) Không ban hành (0)	0.5						
1.1.2	Xác định nhiệm vụ CCHC trên các lĩnh vực theo Chương trình CCHC của Chính phủ, tỉnh và bố trí kinh phí triển khai a) Xác định đầy đủ các nhiệm vụ và bố trí kinh phí (1) b) Không xác định đầy đủ các nhiệm vụ hoặc không bố trí kinh phí (0)	1						
1.1.3	Các kết quả được xác định rõ ràng, cụ thể và thẩm định rõ trách nhiệm triển khai của cơ quan, tổ chức	1						

	a) Đạt yêu cầu (1) b) Không đạt yêu cầu (0)							
1.1.4	Mức độ thực hiện kế hoạch CCHC a) Thực hiện trên 80% kế hoạch (2) b) Thực hiện từ 70% đến 80% kế hoạch (1.5) c) Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch (1) d) Thực hiện dưới 50% kế hoạch (0)	2						
1.2	Báo cáo CCHC	2						Văn phòng phối hợp với các phòng
1.2.1	Số lượng báo cáo (2 báo cáo quý, báo cáo 6 tháng và báo cáo năm) a) Đủ số lượng báo cáo (0.5) b) Không đủ số lượng báo cáo (0)	0.5						
1.2.2	Thời gian gửi báo cáo (Báo cáo quý gửi trước ngày 08 tháng cuối cùng của quý, báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 08 tháng 6 hàng năm và báo cáo năm gửi trước ngày 03/12 hàng năm) a) 100% báo cáo gửi đúng thời gian quy định (0.5) b) Dưới 100% báo cáo gửi không đúng thời gian quy định hoặc không gửi báo cáo (0)	0.5						
1.2.3	Nội dung báo cáo bám sát đề cương hướng dẫn a) Đạt yêu cầu (1) b) Không đạt yêu cầu (0)	1						
1.3	Kiểm tra công tác CCHC	2.5						Văn phòng phối hợp với Thanh tra
1.3.1	Kế hoạch kiểm tra CCHC (có kế hoạch kiểm tra riêng hoặc	0.5						

	trong kế hoạch CCHC năm) a) Có kế hoạch kiểm tra trên 30% phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc. (0.5) b) Có kế hoạch kiểm tra từ 20% đến 30% phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc. (0.25) c) Có kế hoạch kiểm tra dưới 20% phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc hoặc không có kế hoạch kiểm tra CCHC (0)							
1.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra a) Thực hiện trên 80% kế hoạch (1) b) Thực hiện từ 70% đến 80% kế hoạch (0.75) c) Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch (0.5) d) Thực hiện dưới 50% kế hoạch (0)	1						
1.3.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra a) 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (1) b) Từ 70% - dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (0.75) c) Từ 50% - dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (0.25) d) Dưới 50% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý, kiến nghị xử lý hoặc không xử lý, không kiến nghị xử lý (0)	1						
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2.5						Phòng Pháp chế
1.4.1	Kế hoạch tuyên truyền CCHC (có kế hoạch tuyên truyền riêng hoặc trong kế hoạch CCHC năm) a) Có kế hoạch (0.5) b) Không có kế hoạch (0)	0.5						
1.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền a) Thực hiện trên 80% kế hoạch (1) b) Thực hiện từ 70% đến 80% kế hoạch (0.75) c) Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch (0.5)	1						

	d) Thực hiện dưới 50% kế hoạch (0)							
1.4.3	Tác động của tuyên truyền cải cách hành chính đến nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, viên chức.	1						ĐT XHH
1.5	Sự năng động trong chỉ đạo, điều hành CCHC	2						Các phòng thuộc Sở
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng a) Có thực hiện (1) b) Không thực hiện (0)	1						
1.5.2	Sáng kiến trong CCHC (Tổ chức hội thi, cuộc thi tìm hiểu, hội thảo, sinh hoạt chuyên đề hoặc áp dụng các mô hình quản lý mới, cách làm đột phá trong cải cách hành chính được dư luận đánh giá cao...) a) Có sáng kiến (1) b) Không có sáng kiến (0)	1						
1.6	Kết quả chỉ đạo, điều hành CCHC	4						Các phòng thuộc Sở
1.6.1	Chất lượng văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC	1						ĐT XHH
1.6.2	Tính kịp thời của các văn bản chỉ đạo, điều hành CCHC a) Kịp thời (1) b) Chưa kịp thời (0)	1						ĐT XHH
1.6.3	Bố trí nguồn lực cho công tác CCHC (nhân lực, tài chính...) a) Bố trí đầy đủ (1) b) Đã bố trí nhưng chưa đầy đủ (0.5) c) Chưa bố trí (0)	1						
1.6.4	Công tác chỉ đạo, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ CCHC a) Có chỉ đạo, đôn đốc (1) b) Không chỉ đạo, đôn đốc (0)	1						ĐT XHH

2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	11						Phòng Pháp chế và các phòng
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	2						Phòng Pháp chế
2.1.1	Tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Kế hoạch ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh a) Thực hiện trên 80% kế hoạch do đơn vị tham mưu. (1) b) Thực hiện từ 70% đến 80% kế hoạch do đơn vị tham mưu. (0.75) c) Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch do đơn vị tham mưu. (0.5) d) Thực hiện dưới 50% kế hoạch do đơn vị tham mưu. (0)	1						
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL a) Đúng quy định (1) b) Không đúng quy định (0)	1						
2.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2.5						Phòng Pháp chế
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật a) Ban hành kịp thời (0.5) b) Ban hành không kịp thời (0.25) c) Không ban hành (0)	0.5						
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật a) Hoàn thành kế hoạch (1) b) Không hoàn thành kế hoạch (0)	1						
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát a) Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn	1						

2	Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật	11						Phòng Pháp chế và các phòng Phòng Pháp chế
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	2						
2.1.1	Tham mưu xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo Kế hoạch ban hành văn bản quy phạm pháp luật của UBND tỉnh a) Thực hiện trên 80% kế hoạch do đơn vị tham mưu. (1) b) Thực hiện từ 70% đến 80% kế hoạch do đơn vị tham mưu. (0.75) c) Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch do đơn vị tham mưu. (0.5) d) Thực hiện dưới 50% kế hoạch do đơn vị tham mưu. (0)	1						
2.1.2	Thực hiện quy trình xây dựng VBQPPL a) Đúng quy định (1) b) Không đúng quy định (0)	1						
2.2	Rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật	2.5						Phòng Pháp chế
2.2.1	Ban hành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật a) Ban hành kịp thời (0.5) b) Ban hành không kịp thời (0.25) c) Không ban hành (0)	0.5						
2.2.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật a) Hoàn thành kế hoạch (1) b) Không hoàn thành kế hoạch (0)	1						
2.2.3	Xử lý kết quả rà soát a) Thực hiện đúng quy định của Chính phủ và hướng dẫn	1						

	xử lý hoặc kiến nghị xử lý (0.25) d) Dưới 50% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý, kiến nghị xử lý hoặc không xử lý, không kiến nghị xử lý (0)							
2.4	Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	3						Phòng Pháp chế
2.4.1	Ban hành kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật a) Ban hành kịp thời (1) b) Ban hành không kịp thời (0.5) c) Không ban hành (0)	1						
2.4.2	Mức độ thực hiện kế hoạch a) Thực hiện trên 80% kế hoạch (1) b) Thực hiện từ 70% đến 80% kế hoạch (0.75) c) Thực hiện từ 50% đến dưới 70% kế hoạch (0.25) d) Thực hiện dưới 50% kế hoạch (0)	1						
2.4.3	Các hình thức tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật a) Có 3 hình thức trở lên (1) b) Có 2 hình thức (0.75) c) Có 1 hình thức (0.5) d) Không có hình thức nào (0)	1						
3	Cải cách thủ tục hành chính	14						Phòng Pháp chế
3.1	Rà soát, đánh giá, cập nhật thủ tục hành chính theo quy định	6						Phòng Pháp chế và các phòng liên quan
3.1.1	Ban hành kế hoạch kiểm soát TTHC a) Ban hành kịp thời (0.5) b) Ban hành kế hoạch không kịp thời (0.25)	0.5						

	c) Không ban hành (0)							
3.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm soát TTHC a) Thực hiện trên 80% kế hoạch (1) b) Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch (0.75) c) Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch (0.5) d) Thực hiện dưới 50% kế hoạch (0)	1						
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm soát a) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ (2) b) Không có đề nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ TTHC và các quy định có liên quan theo quy định của Chính phủ (0)	2						
3.1.4	Đề nghị cấp thẩm quyền cập nhật, công bố TTHC theo quy định của Chính phủ a) Có đề nghị cập nhật, công bố đầy đủ, kịp thời TTHC và các quy định có liên quan (1) b) Không có đề nghị cập nhật, công bố hoặc có đề nghị nhưng không đầy đủ, không kịp thời (0)	1						
3.1.5	Thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết a) Có thực hiện (0.5) b) Không thực hiện (0)	0.5						
3.1.6	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết a) 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. (1) b) Từ 70% - dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (0.75) c) Từ 50% - dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (0.25) d) Dưới 50% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý, kiến nghị xử lý hoặc không xử lý, không kiến nghị xử lý	1						

	(0)							
3.2	Công khai các thủ tục hành chính	2						Phòng Pháp chế
3.2.1	Niêm yết công khai TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại trụ sở đơn vị a) Niêm yết công khai đầy đủ 100% TTHC (1) b) Không niêm yết hoặc niêm yết công khai không đầy đủ (0)	1						
3.2.2	Tỷ lệ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Trang Thông tin điện tử (Website) a) Trên 80% số TTHC (1) b) Từ 70% - 80% số TTHC (0.75) c) Từ 50% – dưới 70% số TTHC (0.5) d) Dưới 50% số TTHC (0)	1						
3.3	Chất lượng TTHC thuộc phạm vi quản lý của đơn vị	6						Phòng Pháp chế và các phòng có liên quan
3.3.1	Sự cần thiết của thủ tục hành chính a) 100% thủ tục hành chính cần thiết (2) b) Từ 70% - dưới 100% thủ tục hành chính cần thiết (1) c) Từ 50% - dưới 70% thủ tục hành chính cần thiết (0.5) d) Dưới 50% thủ tục hành chính cần thiết (0)	2						ĐT XHH
3.3.2	Tính hợp lý của thủ tục hành chính a) 100% thủ tục hành chính hợp lý (2) b) Từ 70% - dưới 100% thủ tục hành chính hợp lý (1) c) Từ 50% - dưới 70% thủ tục hành chính hợp lý (0.5) d) Dưới 50% thủ tục hành chính hợp lý (0)	2						ĐT XHH
3.3.3	Mức độ thuận tiện trong thực hiện TTHC	2						ĐT

	a) 100% thủ tục hành chính thuận tiện (2) b) Từ 70% - dưới 100% thủ tục hành chính thuận tiện (1) c) Từ 50% - dưới 70% thủ tục hành chính thuận tiện (0.5) d) Dưới 50% thủ tục hành chính thuận tiện (0)							XHH
4	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	20						Văn phòng
4.1	Thực hiện quy định của Trung ương và của tỉnh trong cải cách tổ chức bộ máy a) Thực hiện đầy đủ và kịp thời (1) b) Thực hiện đầy đủ nhưng chưa kịp thời (0.5) c) Thực hiện chưa đầy đủ (0)	1						Văn phòng
4.2	Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị	4						Văn phòng và các phòng thuộc Sở
4.2.1	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị a) Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (2) b) Hoàn thành tốt nhiệm vụ (1.5) c) Hoàn thành nhiệm vụ (1) d) Không hoàn thành nhiệm vụ (0)	2						
4.2.2	Kết quả thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc a) Trên 80% đơn vị trực thuộc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và không có đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ. (2) b) Từ 70% – 80% đơn vị trực thuộc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và không có đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ (1.5) c) Từ 50% - dưới 70% đơn vị trực thuộc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và không có đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ (1) d) Dưới 50% đơn vị trực thuộc hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	2						

	vụ và không có đơn vị không hoàn thành nhiệm vụ (0)							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	4						Văn phòng
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý a) Thực hiện đầy đủ (1) b) Không thực hiện đầy đủ (0)	1						
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp cho cấp huyện và các đơn vị trực thuộc a) Có thực hiện (1) b) Không thực hiện (0)	1						
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra a) 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý. (1) b) Từ 70% - dưới 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (0.75) c) Từ 50% - dưới 70% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý hoặc kiến nghị xử lý (0.25) d) Dưới 50% vấn đề phát hiện qua kiểm tra được xử lý, kiến nghị xử lý hoặc không xử lý, không kiến nghị xử lý (0)	1						
4.3.4	Ban hành và thực hiện quy chế phối hợp giữa các cơ quan để thực hiện nhiệm vụ có tính chất liên ngành a) Ban hành và thực hiện đầy đủ các quy định của quy chế phối hợp để thực hiện nhiệm vụ có tính chất liên ngành (1) b) Ban hành và thực hiện chưa đầy đủ (0.5) c) Chưa ban hành	1						
4.4	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	11						Văn phòng làm đầu mối phối hợp với các phòng

								liên quan
4.4.1	Đề án cải cách hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông a) Đề án được UBND tỉnh phê duyệt và triển khai thực hiện. (1) b) Chưa xây dựng Đề án (0)	1						
4.4.2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông hiện đại tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả a) Đã thực hiện (1) b) Chưa thực hiện (0)	1						
4.4.3	Thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết theo cơ chế một cửa a) Trên 80% số lượng TTHC (1.5) b) Từ 70% - 80% số lượng TTHC (1) c) Từ 50% - dưới 70% số lượng TTHC (0.5) d) Dưới 50% số lượng TTHC (0)	1.5						
4.4.4	Tổ chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả a) Bố trí công chức chuyên trách tiếp nhận hồ sơ và thực hiện quy định trang phục công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (1) b) Chưa bố trí công chức chuyên trách tiếp nhận hồ sơ hoặc không thực hiện quy định trang phục công chức Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (0)	1						
4.4.5	Bố trí địa điểm tiếp nhận hồ sơ a) Bảo đảm đủ diện tích theo quy định (1) b) Chưa bảo đảm đủ diện tích theo quy định (0)	1						
4.4.6	Bố trí trang thiết bị và điều kiện làm việc cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả a) Bảo đảm (1) b) Chưa bảo đảm (0)	1						
4.4.7	Cập nhật thông tin các loại sổ (hoặc phần mềm) theo dõi, quản lý hồ sơ tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận	1						

	và trả kết quả . a) Đầy đủ, kịp thời và chính xác (1) b) Không được đầy đủ, kịp thời và chính xác. (0)							
4.4.8	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng và sớm hẹn (có thể kiểm tra xác suất 01 tháng bất kỳ, thời điểm do các Đoàn hoặc Tổ kiểm tra cải cách hành chính xác định). a) Từ 90% - 100% hồ sơ (1.5) b) Từ 80-dưới 90% hồ sơ. (1) c) Từ 60- dưới 80% hồ sơ. (0.5) d) Dưới 60% hồ sơ. (0)	1.5						
4.4.9	Mức độ hài lòng của người dân về chất lượng dịch vụ của bộ phận một cửa a) Trên 80% số người được hỏi, hài lòng (2) b) Từ 65% - 80% số người được hỏi hài lòng (1.5) c) Từ 50% - dưới 65% số người được hỏi hài lòng (1) d) Dưới 50% số người được hỏi hài lòng (0)	2						ĐT XHH
5	Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	13.5						Văn phòng
5.1	Xác định cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3						Văn phòng
5.1.1	Cơ quan, đơn vị có cơ cấu công chức theo vị trí việc làm được phê duyệt a) Có (1) b) Không (0)	1						
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc có cơ cấu viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt a) Trên 60% số đơn vị (1) b) Từ 30% - 60% số đơn vị (0.75) c) Từ 20% - dưới 30% số đơn vị (0.5) d) Dưới 20% số đơn vị (0)	1						
5.1.3	Mức độ thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm được phê duyệt a) Trên 80% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện	1						

	đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt (1) b) Từ 70% - 80% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt (0.75) c) Từ 50% - dưới 70% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt (0.5) d) Dưới 50% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc thực hiện đúng cơ cấu công chức, viên chức được phê duyệt (0)							
5.2	Tuyển dụng và bố trí sử dụng công chức, viên chức	3						Văn phòng
5.2.1	Tuyển dụng, bố trí và sử dụng công chức a) Đúng quy định (1) b) Không đúng quy định (0)	1						
5.2.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện đúng quy định về tuyển dụng viên chức a) Trên 80% số đơn vị (1) b) Từ 70% - 80% số đơn vị (0.75) c) Từ 50% - dưới 70% số đơn vị (0.5) d) Dưới 50% số đơn vị (0)	1						
5.2.3	Tỷ lệ các đơn vị trực thuộc bố trí công chức, viên chức theo đúng quy định vị trí việc làm, ngạch công chức và chức danh nghề nghiệp a) Trên 80% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc (1) b) Từ 70% - 80% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc. (0.75) c) Từ 50% - dưới 70% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc (0.5) d) Dưới 50% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc (0)	1						
5.3	Công tác đào tạo, bồi dưỡng	1.5						Văn phòng
5.3.1	Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm a) Ban hành kịp thời (0.5) b) Ban hành không kịp thời (0.25)	0.5						

	c) Không ban hành (0)							
5.3.2	Mức độ thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng a) Thực hiện trên 80% kế hoạch (1) b) Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch (0.75) c) Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch (0.5) d) Thực hiện dưới 50% kế hoạch (0)	1						
5.4	Đổi mới công tác quản lý công chức, viên chức	2						Văn phòng
5.4.1	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở thực hiện nhiệm vụ được giao a) Có thực hiện (1) b) Không thực hiện (0)	1						
5.4.2	Thực hiện chính sách thu hút người có tài năng vào làm việc tại đơn vị a) Có thực hiện (1) b) Không thực hiện (0)	1						
5.5	Chất lượng công chức, viên chức	4						Văn phòng
5.5.1	Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của công chức, viên chức a) Trên 80% công chức, viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (1) b) Từ 70% - 80% công chức, viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (0.75) c) Từ 50% - dưới 70% công chức, viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (0.5) d) Dưới 50% công chức, viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao (0)	1						
5.5.2	Tinh thần trách nhiệm đối với công việc của công chức, viên chức a) Trên 80% công chức, viên chức có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc (1) b) Từ 60% - 80% công chức, viên chức có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc (0.5)	1						ĐT XHH

	c) Dưới 60% công chức, viên chức có tinh thần trách nhiệm cao đối với công việc (0)							
5.5.3	Thái độ phục vụ của công chức, viên chức a) Trên 80% công chức, viên chức có thái độ phục vụ tốt (1) b) Từ 60% - 80% công chức, viên chức có thái độ phục vụ tốt (0.5) c) Dưới 60% công chức, viên chức có thái độ phục vụ tốt (0)	1						ĐT XHH
5.5.4	Tình trạng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân của công chức, viên chức a) Không có (1) b) Có (0)	1						ĐT XHH
6	Đổi mới cơ chế tài chính đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập.	10.5						Văn phòng
6.1	Thực hiện cơ chế tài chính tại cơ quan hành chính nhà nước theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP	3.5						Văn phòng phối hợp với các phòng
6.1.1	Thực hiện cơ chế khoán biên chế và kinh phí hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP a) Xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và triển khai thực hiện; (1) b) Chưa triển khai thực hiện (0)	1						
6.1.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại cơ quan hành chính	2.5						ĐT XHH
6.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP	3.5						
6.2.1	Tỷ lệ số đơn vị sự nghiệp công lập triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm a) Trên 80% số đơn vị sự nghiệp (1) b) Từ 70% - 80% số đơn vị sự nghiệp (0.75)	1						

	c) Từ 50% - dưới 70% số đơn vị sự nghiệp (0.5) d) Dưới 50% số đơn vị sự nghiệp (0)							
6.2.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại các đơn vị sự nghiệp công lập	2.5						ĐT XHH
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định số 96/2010/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 115/2005/NĐ-CP	3.5						
6.3.1	Tỷ lệ số tổ chức khoa học và công nghệ công lập triển khai cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm a) Trên 80% số tổ chức (1) b) Từ 70% - 80% số tổ chức (0.75) c) Từ 50% - dưới 70% số tổ chức (0.5) d) Dưới 50% số tổ chức (0)	1						
6.3.2	Tác động của việc thực hiện cơ chế tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập	2.5						ĐT XHH
7	Hiện đại hoá hành chính	13.5						Văn phòng
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin	6						Văn phòng phối hợp với các phòng
7.1.1	Ban hành kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin (trong quý IV của năm liền trước năm kế hoạch). a) Ban hành kịp thời (1) b) Ban hành không kịp thời (0.5) c) Không ban hành (0)	1						
7.1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin a) Thực hiện trên 80% kế hoạch (1) b) Thực hiện từ 70% - 80% kế hoạch (0.75) c) Thực hiện từ 50% - dưới 70% kế hoạch (0.5) d) Thực hiện dưới 50% kế hoạch (0)	1						

7.1.3	Triển khai áp dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành. a) Thường xuyên hàng ngày (1) b) Chưa thường xuyên (0)	1						
7.1.4	Sử dụng mạng nội bộ (mạng LAN) để trao đổi công việc a) Thường xuyên hàng ngày (1) b) Chưa thường xuyên (0)	1						
7.1.5	Mức độ sử dụng thư điện tử trong giải quyết công việc của công chức a) Thường xuyên hàng ngày (1) b) Chưa thường xuyên (0)	1						
7.1.6	Mức độ cung cấp dịch vụ công trực tuyến a) Tất cả dịch vụ công trực tuyến đều cung cấp ở mức độ 1, mức độ 2 (0.3) b) Có từ 10 dịch vụ công trực tuyến được cung cấp ở mức độ 3 (0.3) c) Có từ 2 dịch vụ công trực tuyến được cung cấp ở mức độ 4 (0.4)	1						
7.2	Chất lượng cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử	5						Ban biên tập trang Web của Sở và các phòng
7.2.1	Xây dựng và duy trì trang thông tin điện tử ngành a) Có (2) (Địa chỉ website:.....) c) Không có (0)	2						
7.2.2	Tính kịp thời của thông tin về lĩnh vực quản lý a) Kịp thời (1) b) Chưa kịp thời (0)	1						ĐT XHH
7.2.3	Tính đầy đủ của thông tin về lĩnh vực quản lý	1						ĐT XHH

	a) Đầy đủ (1) b) Chưa đầy đủ (0)							
7.2.4	Mức độ thuận tiện trong truy cập, khai thác thông tin a) Thuận tiện (1) b) Chưa thuận tiện (0)	1						ĐT XHH
7.3	Áp dụng Hệ thống chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008	2.5						Các phòng thuộc Sở
7.3.1	Ban hành danh mục các quy trình áp dụng tiêu chuẩn ISO a) Có ban hành (0.5) b) Không ban hành (0)	0.5						
7.3.2	Chứng chỉ chất lượng a) Được cấp chứng chỉ (1) b) Không được cấp chứng chỉ (0)	1						
7.3.3	Cơ quan thực hiện đúng quy định ISO trong hoạt động a) Thực hiện đúng (1) b) Chưa thực hiện đúng (0)	1						
	Tổng điểm đạt được	100						